

Câu hỏi đề cương: Những hình thức lịch sử của phép biện chứng? Nội dung hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật và ý nghĩa phương pháp luận (hay những yêu cầu có tính nguyên tắc) của việc nghiên cứu hai nguyên lý này?

Nội dung làm rõ:

- *Phép biện chứng là gì?*
- *Giới thiệu 3 hình thức lịch sử của phép biện chứng (chủ yếu thời gian biểu hiện và đặc trưng của nó)*
- *Trình bày nội dung hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật (nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển)*
- *Trình bày 3 yêu cầu có tính nguyên tắc mà phép biện chứng duy vật đòi hỏi (nguyên tắc toàn diện; nguyên tắc lịch sử - cụ thể; nguyên tắc phát triển)*

Hướng dẫn trả lời:

❖ **Phép biện chứng:**

Trong lịch sử, khái niệm “Biện chứng” được dùng theo nhiều nghĩa khác: Vào thời kỳ đầu (thời kỳ cổ đại) có nghĩa là nghệ thuật tranh cãi (các nhà biện chứng); ngoài ra còn có nghĩa là ngụy biện, che đậy sự thật (các nhà ngụy biện); hoặc nghệ thuật thuyết phục người khác (nhà hùng biện). Hiện nay (từ thế kỷ XIX) “Biện chứng” là khái niệm dùng để nói về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển.

“Phép biện chứng” – là học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển. Và với tư cách là học thuyết, phép biện chứng thể hiện tri thức của con người về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển.

“Phép biện chứng” vừa là lý luận, vừa là phương pháp: Là lý luận vì phép biện chứng là học thuyết về các mối liên hệ, học thuyết về sự vận động và phát triển; Là phương pháp vì phép biện chứng là hệ thống những yêu cầu đòi hỏi con người phải thực hiện trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

❖ **Ba hình thức lịch sử của “phép biện chứng”**

Học thuyết là sản phẩm của quá trình nhận thức, nó thể hiện trình độ nhận thức của con người. Mà sự hiểu biết và nhận thức con người thì không cố định, nó luôn vận động thay đổi theo thời gian (*thời gian này có thể nhận thức con người thế này, thời gian khác có thể nhận thức con người thế khác*). Vậy nên các học thuyết trong lịch sử cũng thay đổi, và các nội dung của “phép biện chứng” cũng khác nhau trong từng giai đoạn lịch sử. Căn cứ vào sự vận động, thay đổi của phép biện chứng, người ta chia lịch sử của “phép biện chứng” thành 3 hình thức cơ bản mà ta gọi là 3 hình thức lịch sử của “phép biện chứng”.

- *Phép biện chứng chất phác:* Học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển nặng tính chất phác trong triết học thời cổ đại. Tiêu biểu cho phép biện chứng chất phác thời cổ đại ở phương Đông là quan điểm về Dịch, về Âm Dương, Ngũ hành ở Trung Quốc. Tiêu biểu cho phép biện chứng chất phác thời cổ đại ở phương Tây là quan điểm của Hêraclit ở Hy Lạp
- *Phép biện chứng duy tâm:* Học thuyết về các mối liên hệ, về sự vận động và phát triển của các nhà triết học duy tâm. Phép biện chứng duy tâm đạt đến đỉnh cao trong triết học của Heghen ở Đức vào thế kỷ XIX. Về mặt tích cực thì lần đầu tiên các nội dung cơ bản của phép biện chứng được trình bày dưới dạng học thuyết chặt chẽ được thể hiện qua các nguyên lý, quy luật, phạm trù, là một trong những tiền đề lý luận cho sự ra đời của phép biện chứng duy vật. Về mặt hạn chế đó là tính chất duy tâm (coi ý thức quyết định vật chất, vũ trụ khởi đầu từ ý niệm và kết thúc cũng là ý niệm).
- *Phép biện chứng duy vật:* Do Các Mác và Engchen xây dựng từ giữa thế kỷ XIX, và sau đó được Lenin bảo vệ và phát triển. Đây là phép biện chứng cao nhất, là một trong những nội dung quan trọng nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng, kế thừa trực tiếp các nội dung hợp lý trong phép biện chứng duy tâm của Hêghen, được xây dựng trên nền tảng thế giới quan duy vật. Phép biện chứng duy vật không chỉ giải thích các mối liên hệ, trạng thái vận động và phát triển của thế

giới mà nó còn là công cụ để nhận thức và cải tạo thế giới. Nội dung của phép biện chứng duy vật rất phong phú, nhưng có thể khái quát thành hai nguyên lý cơ bản: Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và Nguyên lý về sự phát triển.

❖ **Nội dung hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật:**

(“nguyên lý” – được hiểu là nền tảng mà từ đó những vấn đề khác nhau được xây dựng lên và giải quyết. Đặc điểm thường rất đơn giản và dễ hiểu)

- **Nguyên lý thứ nhất – Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến:** Không có sự vật hiện tượng nào tồn tại cô lập, tách khỏi sự vật, hiện tượng khác mà chúng luôn nằm trong những mối liên hệ với nhau.

“Mối liên hệ” là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại lẫn nhau, ràng buộc nhau, góp phần quy định sự tồn tại và phát triển, chuyển hoá nhau của các sự vật, hiện tượng.

vd: gần mực thì đen, gần đèn thì sáng

Các mối liên hệ có nhiều tính chất, song có 3 tính chất cơ bản, là:

- Tính khách quan: Các mối liên hệ tồn tại ngoài ý thức, không phụ thuộc vào ý thức của con người
- Tính phổ biến : Bất kỳ sự vật nào, hiện tượng nào cũng có mối liên hệ; ở đâu (về không gian) cũng có mối liên hệ; lúc nào (về thời gian) cũng có mối liên hệ.
- Tính đa dạng, phong phú: Sự vật khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ khác nhau.

- **Nguyên lý thứ hai – Nguyên lý về sự phát triển:** Mọi sự vật không ngừng vận động trong khuynh hướng chung là phát triển.

“Vận động” là khái niệm chỉ mọi sự biến đổi; đây là sự biến đổi chưa xác định chiều hướng.

“Phát triển” là khái niệm chỉ quá trình vận động theo hướng đi từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ chưa hoàn thiện cho đến hoàn thiện..

Tính chất của phát triển (tương tự như tính chất mối liên hệ):

- Tính khách quan: Sự phát triển tồn tại ngoài ý thức, không phụ thuộc vào ý thức của con người
- Tính phổ biến : Bất kỳ sự vật nào, hiện tượng nào cũng có sự phát triển; ở đâu (về không gian) cũng có sự phát triển; lúc nào (về thời gian) cũng có sự phát triển.
- Tính đa dạng, phong phú: Sự vật khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì sự phát triển khác nhau.

❖ **Những yêu cầu có tính nguyên tắc để cuộc sống con người muốn đạt được kết quả tối ưu từ việc nghiên cứu hai nguyên lý**

Thứ nhất, nếu các mối liên hệ có tính khách quan tính phổ biến thì trong hoạt động của mình, con người phải tôn trọng nguyên tắc toàn diện. Nguyên tắc toàn diện đòi hỏi: Khi con người nhận thức, nhận định, đánh giá hay kết luận một vấn đề gì đó, không được phép dừng lại ở bản thân đối tượng mà tìm hiểu tất cả các mối liên hệ mà nó có. Muốn xây thì phải có chống - Phải chống tư tưởng phiến diện

Thứ hai, nếu các mối liên hệ có tính đa dạng, phong phú thì trong hoạt động của mình, con người phải tôn trọng nguyên tắc lịch sử – cụ thể. Nguyên tắc lịch sử - cụ thể đòi hỏi: Khi con người nhận thức, nhận định, đánh giá, hay kết luận về một đối tượng, phải đặt nó đúng mối liên hệ, đúng không gian, thời gian của nó. Phải chống lại tư tưởng hời hợt, đại khái. (*vd: Trong công tác nghiên cứu khoa học là không đánh tráo đối tượng*)

Thứ ba, nếu phát triển có tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng phong phú thì trong cuộc sống, con người phải tôn trọng nguyên tắc phát triển. Nguyên tắc phát triển đòi hỏi: Khi con người nhận thức, nhận định, đánh giá, kết luận một vấn đề nào đó, Phải đặt nó trong trạng thái động nằm trong khuynh hướng chung là phát triển, phải tìm ra nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng cụ thể của sự phát triển. Chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ (*không nên quan niệm cái gì đó “nhất thành bất biến”*)